BÀI TẬP ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN

**II. Bài Tập Định Khoản Kế Toán – Hướng Dẫn Chi Tiết**

|  |
| --- |
| **Bài 1:**    Tại một doanh nghiệp chuyên sản xuất kinh doanh SPA, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước. Trong kỳ có các số liệu được kế toán ghi nhận như sau:    1. Nhập kho 2.000 kg nguyên vật liệu chính, đơn giá 850.000đ/kg, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển và bốc dỡ lô nguyên vật liệu chính về đến kho là 3.675.000đ, bao gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp thanh toán hộ cho người bán bằng tiền mặt. Một tuần sau, doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán cho khách hàng sau khi trừ đi khoản thanh toán hộ tiền vận chuyển và bốc dỡ.    2. Nhập kho 2.000 kg vật liệu phụ, đơn giá 42.000đ/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển là 2.310.000đ, trong đó bao gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt.    3. Xuất kho 1.000 kg nguyên vật liệu chính dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm A.    4. Xuất kho 2.000 kg vật liệu phụ, trong đó, dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm A là 1.500 kg, bộ phận quản lý phân xưởng là 500 kg.    5. Xuất kho công cụ dụng cụ loại phân bổ 2 lần dùng cho phân xưởng trị giá 22.000.000đ.    6. Tính ra tiền lương phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất là 330.000.000đ, bộ phận quản lý phân xưởng là 110.000.000 đ, bộ phận bán hàng là 55.000.000đ, và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 110.000.000đ.    7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí 19%, trừ lương công nhân 6%.    8. Khấu hao TSCĐ trong kỳ 275.000.000đ, tính cho bộ phận sản xuất là 195.000.000đ, bộ phận bán hàng là 40.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 40.000.000đ.    9. Điện, nước, điện thoại phải trả theo hóa đơn là 48.400.000đ, trong đó thuế GTGT 10%, sử dụng cho bộ phận sản xuất là 22.000.000đ, bộ phận bán hàng là 11.000.000đ, và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 11.000.000đ.    10. Trong kỳ, sản xuất hoàn thành 4.000 sản phẩm A nhập kho. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 45.000.000đ, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 200 sản phẩm. Biết rằng doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp nguyên vật liệu chính.    Yêu Cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tính giá thành đơn vị sản phẩm A. |

**=> BÀI GIẢI**

**I. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ**

**1. Nhập kho nguyên vật liệu chính**

a. Ghi nhận nhập kho NVL chính:

Nợ TK 1521: 2.000 \* 850.000 = 1.700.000.000  
Nợ TK 1331: 170.000.000  
Có TK 331: 1.870.000.000

b. Ghi nhận chi phí vận chuyển và bốc dỡ:

Nợ TK 331: 3.675.000  
Có TK 111: 3.675.000

c. Thanh toán cho nhà cung cấp:

Nợ TK 331: 1.866.325.000 (1.870.000.000 - 3.675.000)  
Có TK 112: 1.866.325.000

**2. Nhập kho vật liệu phụ**

a. Ghi nhận nhập kho VL phụ:

Nợ TK 1522: 2.000 \* 42.000 = 84.000.000  
Nợ TK 1331: 8.400.000  
Có TK 112: 92.400.000

b. Ghi nhận chi phí vận chuyển:

Nợ TK 1522: 2.200.000 (2.310.000 - 5% thuế)  
Nợ TK 1331: 110.000  
Có TK 111: 2.310.000

**3. Xuất kho nguyên vật liệu chính dùng cho sản xuất**

Nợ TK 621: 1.000 \* 850.000 = 850.000.000  
Có TK 1521: 850.000.000

**4. Xuất kho vật liệu phụ**

Giá vốn NVL phụ nhập kho: 84.000.000 + 2.200.000 = 86.200.000

Nợ TK 621: (86.200.000 / 2.000) \* 1.500 = 64.650.000  
Nợ TK 627: 86.200.000 - 64.650.000 = 21.550.000  
Có TK 1522: 86.200.000

**5. Xuất kho công cụ dụng cụ**

a. Ghi nhận phân bổ công cụ dụng cụ:

Nợ TK 142: 22.000.000  
Có TK 153: 22.000.000

b. Phân bổ lần 1:

Nợ TK 627: 11.000.000  
Có TK 142: 11.000.000

**6. Ghi nhận tiền lương phải trả**

Nợ TK 622: 330.000.000  
Nợ TK 627: 110.000.000  
Nợ TK 641: 55.000.000  
Nợ TK 642: 110.000.000  
Có TK 334: 605.000.000

**7. Trích các khoản bảo hiểm**

Nợ TK 622: 330.000.000 \* 19% = 62.700.000  
Nợ TK 627: 110.000.000 \* 19% = 20.900.000  
Nợ TK 641: 55.000.000 \* 19% = 10.450.000  
Nợ TK 642: 110.000.000 \* 19% = 20.900.000  
Nợ TK 334: 605.000.000 \* 6% = 36.300.000  
Có TK 338: 151.250.000

**8. Khấu hao TSCĐ trong kỳ**

Nợ TK 627: 195.000.000  
Nợ TK 641: 40.000.000  
Nợ TK 642: 40.000.000  
Có TK 214: 275.000.000

**9. Điện, nước, điện thoại phải trả**

Nợ TK 627: 22.000.000  
Nợ TK 641: 11.000.000  
Nợ TK 642: 11.000.000  
Nợ TK 1331: 4.400.000  
Có TK 331: 48.400.000

**10. Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm**

a. Kết chuyển chi phí NVL chính:

Nợ TK 154: 914.650.000  
Có TK 621: 914.650.000

b. Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ TK 154: 392.700.000  
Có TK 622: 392.700.000

c. Kết chuyển chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 154: 380.150.000  
Có TK 627: 380.150.000

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

(45.000.000 + 850.000.000) / (4.000 + 200) \* 200 = 45.000.000

Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành:

45.000.000 + (914.650.000 + 392.700.000 + 380.150.000) - 45.000.000 = 1.687.500.000

Giá thành đơn vị sản phẩm:

1.687.500.000 / 4.000 = 421.875đ/sản phẩm

d. Ghi nhận nhập kho sản phẩm A hoàn thành:

Nợ TK 155: 1.687.500.000  
Có TK 154: 1.687.500.000

|  |
| --- |
| **Bài 2:**    Tại một doanh nghiệp có số liệu đầu kỳ của các tài khoản được kế toán tập hợp như sau (ĐVT: đồng):    - Phải trả cho người bán: 350.000.000   - Quỹ dự phòng phải trả: 25.000.000   - Phải thu khách hàng: 220.000.000   - Chi phí trả trước: 55.000.000   - Phải trả khác: 110.000.000   - Nguyên vật liệu (55.000 kg): 220.000.000   - Phải thu khác: 21.000.000   - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: 12.000.000   - Tạm ứng: 2.000.000   - Vay ngắn hạn: 250.000.000   - Tiền gửi ngân hàng: 210.000.000   - Nguồn vốn kinh doanh: 1.500.000.000   - TSCĐ: 1.800.000.000   - Hao mòn TSCĐ: 450.000.000   - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 55.000.000   - CCDC: 70.000.000   - Tiền mặt: 170.000.000    Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như sau:    1. Nhập kho một CCDC, giá mua ghi trên hóa đơn có thuế GTGT 10% là 13.200.000đ, chưa thanh toán cho khách hàng. CCDC này sử dụng ở bộ phận sản xuất sản phẩm và thuộc loại phân bổ 2 lần. Chi phí vận chuyển là 2.520.000đ, bao gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp chi hộ cho bên bán bằng tiền mặt.    2. Thanh lý một TSCĐ sử dụng ở bộ phận sản xuất, nguyên giá 330.000.000đ, thời gian sử dụng hữu ích là 6 năm, đã khấu hao hết. Trích khấu hao TSCĐ kỳ này, biết rằng mức khấu hao kỳ trước là 30.000.000đ và tất cả TSCĐ đều sử dụng ở bộ phận sản xuất.    3. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 45.000.000đ, bộ phận quản lý phân xưởng là 12.000.000đ.    4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.    5. Nhập kho 12.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá 4.620 đ/kg, bao gồm thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển là 1.260.000đ, bao gồm 5% thuế GTGT, thanh toán bằng tiền mặt.    6. Xuất kho 6.000 kg nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 1.200 kg dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho bình quân gia quyền liên hoàn.    7. Xuất kho CCDC ở nghiệp vụ số 1. Phân bổ CCDC đã xuất ở kỳ trước, mỗi kỳ phân bổ 5.500.000đ.    8. Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 25.000.000đ, chi phí nhân công trực tiếp là 52.000.000đ, chi phí sản xuất chung là 50.000.000đ vào chi phí sản xuất dở dang để xác định thành phẩm.    9. Cuối kỳ, kết chuyển thành phẩm nhập kho 130.000.000đ.    10. Tạm ứng 60% tiền lương bằng tiền mặt cho người lao động.    11. Khấu trừ vào tiền lương các khoản bồi thường là 1.500.000đ và khoản tạm ứng chưa hoàn trả là 2.000.000đ.    12. Thanh toán lương đợt 2 cho người lao động bằng tiền mặt.    Yêu Cầu: Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh. |

**=> BÀI GIẢI**

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

**1. Nhập kho CCDC**

a. Ghi nhận nhập kho CCDC:

Nợ TK 153: 12.000.000 (13.200.000 / 1.1)  
Nợ TK 1331: 1.200.000  
Có TK 331: 13.200.000

b. Ghi nhận chi phí vận chuyển:

Nợ TK 331: 2.520.000  
Có TK 111: 2.520.000

**2. Thanh lý TSCĐ**

a. Ghi giảm giá trị TSCĐ:

Nợ TK 214: 330.000.000  
Có TK 211: 330.000.000

b. Trích khấu hao TSCĐ kỳ này:

Nợ TK 627: 30.000.000  
Có TK 214: 30.000.000

**3. Ghi nhận tiền lương phải trả**

Nợ TK 622: 45.000.000  
Nợ TK 627: 12.000.000  
Có TK 334: 57.000.000

**4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ**

Nợ TK 622: 45.000.000 \* 19% = 8.550.000  
Nợ TK 627: 12.000.000 \* 19% = 2.280.000  
Nợ TK 334: 57.000.000 \* 6% = 3.420.000  
Có TK 338: 14.250.000

**5. Nhập kho nguyên vật liệu**

a. Ghi nhận nhập kho NVL:

Nợ TK 152: 12.000 \* 4.620 = 55.440.000  
Nợ TK 1331: 5.544.000  
Có TK 331: 60.984.000

b. Ghi nhận chi phí vận chuyển:

Nợ TK 152: 1.200.000 (1.260.000 / 1.05)  
Nợ TK 1331: 60.000  
Có TK 111: 1.260.000

**6. Xuất kho nguyên vật liệu**

Giá xuất kho NVL trong kỳ = (220.000.000 + 55.440.000 + 1.200.000) / (55.000 + 12.000) = 4.360đ/kg

Nợ TK 621: 4.360 \* 6.000 = 26.160.000  
Nợ TK 627: 4.360 \* 1.200 = 5.232.000  
Có TK 152: 31.392.000

**7. Xuất kho và phân bổ CCDC**

a. Ghi nhận phân bổ CCDC:

Nợ TK 142: 12.000.000  
Có TK 153: 12.000.000

b. Phân bổ lần 1:

Nợ TK 627: 5.500.000  
Có TK 142: 5.500.000

**8. Kết chuyển chi phí sản xuất**

Nợ TK 154: 127.000.000 (25.000.000 + 52.000.000 + 50.000.000)  
Có TK 621: 25.000.000  
Có TK 622: 52.000.000  
Có TK 627: 50.000.000

**9. Kết chuyển thành phẩm nhập kho**

Nợ TK 155: 130.000.000  
Có TK 154: 130.000.000

**10. Tạm ứng 60% tiền lương**

Nợ TK 334: 34.200.000 (57.000.000 \* 60%)  
Có TK 111: 34.200.000

Khấu trừ các khoản bồi thường và tạm ứng

Nợ TK 334: 3.500.000 (1.500.000 + 2.000.000)  
Có TK 138: 1.500.000  
Có TK 141: 2.000.000

**11. Thanh toán lương đợt 2**

Nợ TK 334: 19.300.000 (57.000.000 - 34.200.000 - 3.500.000)  
Có TK 111: 19.300.000

|  |
| --- |
| **Bài 3:**    Tại một doanh nghiệp sản xuất Thành Hưng, trong kỳ sản xuất một loại sản phẩm, các số liệu liên quan được kế toán ghi nhận như sau:    - Số dư đầu kỳ của TK 154: 3.500.000đ    Tình hình phát sinh trong kỳ:    1. Nhập kho 130.000.000đ nguyên vật liệu, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển được trả bằng tiền mặt là 1.100.000đ, thuế GTGT 10%. Khoản giảm giá mà bên bán cho doanh nghiệp được hưởng đối với số vật liệu này là 2.500.000đ (giá bán chưa thuế).    2. Xuất kho nguyên vật liệu sử dụng cho bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm là 52.000.000đ, bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất là 14.000.000đ.    3. Nhập kho một số công cụ dụng cụ trả bằng chuyển khoản là 12.800.000đ, thuế GTGT được khấu trừ là 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ thanh toán bằng tiền mặt là 484.000đ, bao gồm thuế GTGT 10%. Khi nhập kho, phát hiện thiếu một số công cụ dụng cụ trị giá 600.000đ, chưa rõ nguyên nhân, chờ xử lý.    4. Mua tài sản cố định hữu hình, giá mua chưa có thuế là 400.000.000đ, thuế GTGT 10%, trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí trước khi sử dụng được trả bằng tiền mặt là 12.000.000đ, gồm 10% thuế GTGT.    5. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất là 30.000.000đ, cho nhân viên phân xưởng là 14.000.000đ.    6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí có liên quan, kể cả phần trừ lương của người lao động.    7. Khấu hao tài sản cố định tính cho phân xưởng sản xuất là 7.000.000đ.    8. Trong tháng, phân xưởng sản xuất hoàn thành 900 sản phẩm, đã nhập kho thành phẩm. Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 6.000.000đ.    Yêu Cầu: Tính toán, định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản chữ T có liên quan. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm. |

**=> BÀI GIẢI**

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

**1. Nhập kho nguyên vật liệu**

a. Ghi nhận nhập kho nguyên vật liệu:

Nợ TK 152: 130.000.000  
Nợ TK 1331: 13.000.000  
Có TK 331: 143.000.000

b. Ghi nhận chi phí vận chuyển:

Nợ TK 152: 1.100.000  
Nợ TK 1331: 110.000  
Có TK 111: 1.210.000

c. Ghi nhận khoản giảm giá:

Nợ TK 331: 2.500.000  
Có TK 152: 2.500.000

**2. Xuất kho nguyên vật liệu**

Nợ TK 621: 52.000.000  
Nợ TK 627: 14.000.000  
Có TK 152: 66.000.000

**3. Nhập kho công cụ dụng cụ**

a. Ghi nhận nhập kho CCDC:

Nợ TK 153: 12.800.000  
Nợ TK 1331: 1.280.000  
Có TK 112: 14.080.000

b. Ghi nhận chi phí vận chuyển:

Nợ TK 153: 440.000  
Nợ TK 1331: 44.000  
Có TK 111: 484.000

c. Ghi nhận thiếu hụt CCDC:

Nợ TK 138 (1381): 600.000  
Có TK 153: 600.000

**4. Mua tài sản cố định hữu hình**

a. Ghi nhận tài sản cố định:

Nợ TK 211: 400.000.000  
Nợ TK 1331: 40.000.000  
Có TK 112: 440.000.000  
b. Ghi nhận chi phí trước khi sử dụng:

Nợ TK 211: 10.909.091 (12.000.000 / 1.1)  
Nợ TK 1331: 1.090.909  
Có TK 111: 12.000.000

**5. Ghi nhận tiền lương phải trả**

Nợ TK 622: 30.000.000  
Nợ TK 627: 14.000.000  
Có TK 334: 44.000.000

**6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ**

Nợ TK 622: 30.000.000 \* 19% = 5.700.000  
Nợ TK 627: 14.000.000 \* 19% = 2.660.000  
Nợ TK 334: 44.000.000 \* 6% = 2.640.000  
Có TK 338: 11.000.000

**7. Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất**

Nợ TK 627: 7.000.000  
Có TK 214: 7.000.000

**8. Kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ**

a. Kết chuyển chi phí phát sinh trong kỳ để tính giá thành sản phẩm:

Nợ TK 154: 117.020.000  
Có TK 621: 52.000.000  
Có TK 622: 35.700.000 (30.000.000 + 5.700.000)  
Có TK 627: 29.320.000 (14.000.000 + 2.660.000 + 7.000.000 + 5.660.000)

b. Tính tổng giá thành sản phẩm:

Tổng giá thành = 3.500.000 (chi phí dở dang đầu kỳ) + 117.020.000 (chi phí phát sinh trong kỳ) - 6.000.000 (chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ) = 114.520.000

c. Giá thành đơn vị sản phẩm:

Giá thành đơn vị = 114.520.000 / 900 = 127.244đ/sản phẩm

Ghi nhận nhập kho thành phẩm

Nợ TK 155: 114.520.000  
Có TK 154: 114.520.000

Thực hành bài tập định khoản kế toán là bước không thể thiếu để nắm vững các nguyên tắc kế toán và xử lý chính xác các nghiệp vụ kinh tế. Hiểu rõ cách định khoản sẽ giúp kế toán viên đảm bảo tính cân đối, minh bạch trong sổ sách và hỗ trợ quản lý tài chính doanh nghiệp hiệu quả hơn. Hy vọng bài viết này sẽ là nguồn tài liệu hữu ích giúp bạn tự tin hơn trong hành trình chinh phục kế toán.